

**BẢN SAO**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN  
XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC  
THỪA THIÊN HUẾ**

# MỤC LỤC

-----oOo-----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-30
7. PHỤ LỤC 01 - TIỀN	31
8. PHỤ LỤC 02 - PHẢI THU	32 -33
9. PHỤ LỤC 03 - TÀI SẢN KHÁC	34
10. PHỤ LỤC 04 - PHẢI TRẢ KHÁC	40-41

---

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Xây Dựng và Cấp Nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878/QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần gần nhất ngày 31 tháng 01 năm 2015.

#### Hình thức sở hữu vốn:

TNHH Nhà nước một thành viên

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, kinh doanh nước uống Linh Chi.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
  - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
  - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
  - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
  - + Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu
  - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước
  - + Tư vấn chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

Trụ sở chính: Số 103 Bùi Thị Xuân - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trương Công Nam	Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty
Ông Trần Văn Thọ	Phó giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó giám đốc Công ty
Ông Trương Công Hân	Phó giám đốc Công ty
Bà Nguyễn Thị Liên Ngọc	Kiểm soát viên
Ông Trương Minh Châu	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Trương Công Nam	Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty
---------------------	--------------------------------

### 5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM tại Đà Nẵng (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### 6. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đã, ngày 22 tháng 04 năm 2016

Ông Trương Công Nam

Trương Công Nam  
Giám đốc



PHÓ CHỦ TỊCH  
Nguyễn Liên Phong



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
**Auditing & Informatic Services Company Limited**

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
 Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957  
 Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 04.16.61

Kính gửi:

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**BAN GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG  
 VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Nhà Nước Một thành viên Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế, được lập ngày 14 tháng 04 năm 2016, từ trang 04 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

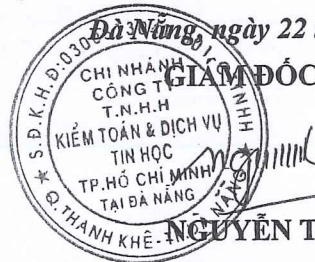
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Nhà Nước Một thành viên Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**HỒ THỊ HÀ LAN**

Số GCNĐKHNKT: 3080-2014-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**NGUYỄN THỊ HIỆP**

Số GCNĐKHNKT: 1401-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>153.411.488.703</b>	<b>198.703.099.182</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>3.912.308.482</b>	<b>27.925.255.353</b>
1. Tiền	111		3.912.308.482	27.925.255.353
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>42.067.978.749</b>	<b>41.801.249.970</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	29.031.897.381	31.431.478.709
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.773.906.841	4.545.227.536
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	11.605.295.911	6.167.665.109
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,5	(343.121.384)	(343.121.384)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>105.846.295.396</b>	<b>121.120.621.842</b>
1. Hàng tồn kho	141		105.846.295.396	121.120.621.842
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.584.906.076</b>	<b>7.855.972.017</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	7.686.006.280
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.584.906.076	169.965.737
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>689.501.148.946</b>	<b>598.572.316.373</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>613.733.539.471</b>	<b>547.424.490.313</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	613.733.539.471	547.424.490.313
- Nguyên giá	222		1.103.683.602.021	941.897.942.709
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(489.950.062.550)	(394.473.452.396)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.7	<b>74.895.815.983</b>	<b>46.316.559.813</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		74.895.815.983	46.316.559.813
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>871.793.492</b>	<b>4.831.266.247</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	871.793.492	4.831.266.247
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>842.912.637.649</b>	<b>797.275.415.555</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>287.917.499.742</b>	<b>273.800.738.145</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>128.623.217.337</b>	<b>115.090.880.360</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	44.043.795.690	27.002.516.139
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	11.647.681.136	31.690.143.219
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	6.523.591.925	1.358.587.615
4. Phải trả người lao động	314		25.758.457.479	18.346.629.022
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	1.516.034.158
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	8.789.683.449	9.188.280.368
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	10.463.330.014	10.623.330.014
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	2.090.505.468	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.306.172.176	15.365.359.825
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>159.294.282.405</b>	<b>158.709.857.785</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	1.567.065.000	1.177.810.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	157.727.217.405	157.532.047.785
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>554.995.137.907</b>	<b>523.474.677.410</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>554.995.137.907</b>	<b>523.474.677.410</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		352.465.255.351	336.382.069.663
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		78.611.969.002	73.569.186.008
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.003.136.223	16.606.957.408
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.276.457.858	199.714.577
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.726.678.365	16.407.242.831
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		105.914.777.331	96.916.464.331
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>842.912.637.649</b>	<b>797.275.415.555</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

TP Huế, ngày 14 tháng 04 năm 2016



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	431.369.260.116	384.271.968.028
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	431.369.260.116	384.271.968.028
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	356.915.589.102	321.802.576.688
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		74.453.671.014	62.469.391.340
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	230.902.827	202.690.022
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	13.647.058.703	9.795.512.256
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.647.058.703	9.795.512.256
8. Chi phí bán hàng	25		17.647.502.895	14.750.467.664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.539.352.928	17.402.303.111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		21.850.659.315	20.723.798.331
11. Thu nhập khác	31	VI.6	975.240.231	339.265.376
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.000.000	28.137.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		974.240.231	311.128.376
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.824.899.546	21.034.926.707
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	5.021.477.900	4.627.683.876
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17.803.421.646	16.407.242.831

NGƯỜI LẬP BIỂU

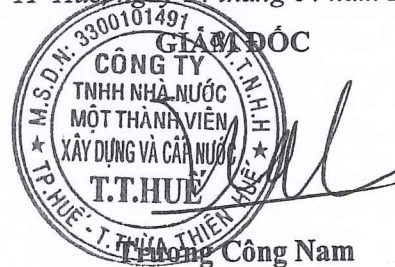


KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

TP Huế, ngày 14 tháng 04 năm 2016



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.824.899.546	21.034.926.707
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	95.476.610.154	84.323.386.624
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(230.902.827)	(343.492.393)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	13.647.058.703	9.795.512.256
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		131.717.665.576	114.810.333.194
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		6.004.337.162	(7.840.589.616)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		15.274.326.446	(55.276.141.946)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		9.336.982.075	11.373.958.289
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		3.959.472.755	(4.227.254.969)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.047.058.703)	(9.795.512.256)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.606.935.349)	(5.063.904.996)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.202.218.000	1.657.150.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.279.393.480)	(2.709.276.238)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>135.561.614.482</b>	<b>42.928.761.462</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(190.364.915.482)	(161.240.629.978)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	140.802.371
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		230.902.827	202.690.022
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(190.134.012.655)</b>	<b>(160.897.137.585)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		30.124.281.682	39.513.307.517
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	28.856.711.199	97.762.669.803
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(28.421.541.579)	(13.933.330.014)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		30.559.451.302	123.342.647.306
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(24.012.946.871)	5.374.271.183
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		27.925.255.353	22.550.984.170
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>3.912.308.482</u>	<u>27.925.255.353</u>

TP Huế, ngày 14 tháng 04 năm 2016

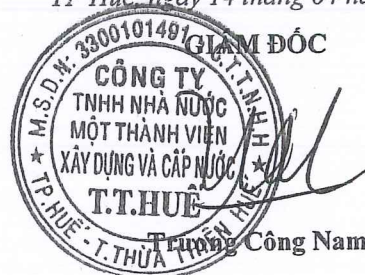
NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

TNHH Nhà nước một thành viên

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh nước sạch và xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, kinh doanh nước uống Linh Chi.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư và thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
  - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
  - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
  - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
  - + Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu
  - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước
  - + Tư vấn chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

#### 5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 551 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 609 nhân viên)

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

#### 5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

#### Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

##### *Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

##### *Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

##### *Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	8-30 năm
Máy móc, thiết bị	4-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7-21 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4-10 năm

### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm Phí cam kết vay vốn đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các thỏa thuận,...

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu do Ngân sách Nhà nước cấp, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Vốn khác:** Vốn khác của chủ sở hữu hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ, đóng góp của nhân dân.

### Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ theo Quyết định của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Tất cả lĩnh vực hoạt động kinh doanh áp dụng mức thuế suất 22%.

**16. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015		01/01/2015	
<b>Tiền</b>	<b>3.912.308.482</b>		<b>27.925.255.353</b>	
Tiền mặt	507.392.610		3.665.642.692	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.404.915.872		24.259.612.661	
<b>Cộng</b>	<b>3.912.308.482</b>		<b>27.925.255.353</b>	
<b>2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>31/12/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
Khách hàng trong nước	29.031.897.381	(343.121.384)	31.431.478.709	(343.121.384)
Công nợ tiền nước	25.233.268.902	-	29.615.240.799	-
Công nợ phải thu khác	3.798.628.479	(343.121.384)	1.816.237.910	(343.121.384)
<b>Cộng</b>	<b>29.031.897.381</b>	<b>(343.121.384)</b>	<b>31.431.478.709</b>	<b>(343.121.384)</b>
<b>3. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>31/12/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
Nhà cung cấp trong nước	1.773.906.841	-	4.545.227.536	-
DNTN Xây dựng và lắp đặt Bảo Thi	238.000.000	-	-	-
Cty CP Môi trường và công trình đô thị Huế	280.040.500	-	-	-
TT phát triển quỹ đất Phong Điền	385.574.900	-	-	-
Nhà cung cấp khác	870.291.441	-	4.545.227.536	-
<b>Cộng</b>	<b>1.773.906.841</b>	<b>-</b>	<b>4.545.227.536</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế TNCN	3.691.520.722	-	4.104.896.999	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	75.054.417	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	100.429.002	-	-	-
Phải thu bảo hiểm cán bộ nhân viên	371.078.100	-	-	-
Phải thu chi phí đền bù hoàn trả Công trình Huda	-	-	588.444.928	-
Thuế GTGT chưa kê khai	3.787.021.817	-	-	-
Phải thu khác	2.029.850.042	-	231.545.465	-
Tạm ứng	1.625.396.228	-	1.167.723.300	-
<b>Cộng</b>	<b>11.605.295.911</b>	<b>-</b>	<b>6.167.665.109</b>	<b>-</b>

5. Nợ xấu: xem trang 27

6. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.191.528.280	-	13.170.585.516	-
Công cụ, dụng cụ	4.334.307.637	-	3.120.975.992	-
Chi phí SX, KD dở dang	85.110.993.461	-	104.791.846.461	-
Thành phẩm	209.466.018	-	37.213.873	-
<b>Cộng</b>	<b>105.846.295.396</b>	<b>-</b>	<b>121.120.621.842</b>	<b>-</b>

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	74.895.815.983	-	46.316.559.813	-
Chi phí đầu tư mới các tuyến ống chính, ống nhánh và các công trình phục vụ hệ thống cấp nước	74.895.815.983	-	46.316.559.813	-
<b>Cộng</b>	<b>74.895.815.983</b>	<b>-</b>	<b>46.316.559.813</b>	<b>-</b>

8. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 28

9. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
	Chi phí sửa chữa lớn và chi phí dài hạn khác	670.493.412
Chi phí vỏ bình nước bạch mã	201.300.080	160.816.744
<b>Cộng</b>	<b>871.793.492</b>	<b>4.831.266.247</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	44.043.795.690	44.043.795.690	27.002.516.139	27.002.516.139
<i>Vật tư gia công phụ kiện cơ khí</i>	5.480.634.905	5.480.634.905	10.900.856.706	10.900.856.706
<i>Cty TNHH Cơ Điện Hawaco</i>	5.831.641.589	5.831.641.589	3.403.662.905	3.403.662.905
<i>Cty TNHH MTV Xây Dựng Kỳ Dương</i>	4.684.331.890	4.684.331.890	-	-
<i>Cty TNHH P.T.P</i>	4.999.500.000	4.999.500.000	-	-
<i>Phải trả người bán khác</i>	23.047.687.306	23.047.687.306	12.697.996.528	12.697.996.528
<b>Cộng</b>	<b>44.043.795.690</b>	<b>44.043.795.690</b>	<b>27.002.516.139</b>	<b>27.002.516.139</b>
<b>11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Khách hàng trong nước			11.647.681.136	31.690.143.219
<i>Công ty CP Xi măng Đồng Lâm</i>			1.893.827.080	9.557.246.800
<i>Công ty TNHH Bia Huế</i>			6.084.004.976	19.155.563.680
<i>Công nợ khác</i>			3.669.849.080	2.977.332.739
<b>Cộng</b>			<b>11.647.681.136</b>	<b>31.690.143.219</b>
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
	<b>01/01/2015</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>31/12/2015</b>
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	5.055.071.860	791.553.579	4.263.518.281
Thuế thu nhập doanh nghiệp	898.934.107	5.021.477.900	4.606.935.349	1.313.476.658
Thuế thu nhập cá nhân	451.428.470		451.428.470	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	8.225.038	23.233.647.228	22.295.275.280	946.596.986
<b>Cộng</b>	<b>1.358.587.615</b>	<b>33.313.196.988</b>	<b>28.148.192.678</b>	<b>6.523.591.925</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	8.416.000	8.416.000		-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.183.418.587	2.738.324.663	1.554.906.076
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	30.000.000	18.745.700	18.745.700	30.000.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	131.549.737	131.549.737	-	-
<b>Cộng</b>	<b>169.965.737</b>	<b>1.342.130.024</b>	<b>2.757.070.363</b>	<b>1.584.906.076</b>
<b>13. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>			<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Phí cam kết vay vốn giữa chính phủ và ADB			-	1.516.034.158
<b>Cộng</b>			<b>-</b>	<b>1.516.034.158</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>14. Phải trả ngắn hạn khác</b>			<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Kinh phí công đoàn			4.588.605.815	3.382.943.501
Các khoản phải trả, phải nộp khác			4.201.077.634	5.805.336.867
<i>Phí dịch vụ môi trường rừng</i>			447.199.440	421.025.400
<i>Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>			232.231.075	232.231.075
<i>Phí thoát nước</i>			2.637.988.760	1.734.124.154
<i>Chi phí ống phá Tam Giang</i>			80.102.400	2.769.734.400
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>			803.555.959	648.221.838
<b>Cộng</b>			<b>8.789.683.449</b>	<b>9.188.280.368</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			1.567.065.000	1.177.810.000
<b>Cộng</b>			<b>1.567.065.000</b>	<b>1.177.810.000</b>
<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>			<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>10.463.330.014</b>	<b>20.926.660.028</b>	<b>10.623.330.014</b>	<b>10.623.330.014</b>
Vay ngân hàng	2.720.000.000	2.720.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
<i>Ngân hàng Phát Triển Thừa Thiên Huế</i>	2.720.000.000	2.720.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
Vay đối tượng khác	7.743.330.014	7.743.330.014	7.743.330.014	7.743.330.014
<i>Vay ODA của Cộng hòa Pháp</i>	7.743.330.014	7.743.330.014	7.743.330.014	7.743.330.014
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>157.727.217.405</b>	<b>157.727.217.405</b>	<b>157.532.047.785</b>	<b>157.532.047.785</b>
Vay ngân hàng	149.983.887.392	149.983.887.392	142.045.387.758	142.045.387.758
<i>Ngân hàng Phát triển Thừa Thiên Huế</i>	-	-	2.720.000.000	2.720.000.000
<i>Ngân hàng Phát triển Thừa Thiên Huế</i>	-	-	7.531.278.955	7.531.278.955
<i>Ngân hàng TMCP An Bình Thừa Thiên Huế</i>	7.700.000.000	7.700.000.000	9.420.000.000	9.420.000.000
<i>Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế</i>	7.000.000.000	7.000.000.000		
<i>Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế</i>	17.200.000.000	17.200.000.000	19.600.000.000	19.600.000.000
<i>Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế</i>	32.959.182.875	32.959.182.875	17.168.755.400	17.168.755.400
<i>Ngân hàng ĐT &amp; PT CN TT Huế</i>	22.621.524.040	22.621.524.040	24.825.790.040	24.825.790.040
<i>Ngân hàng Công thương CN TT Huế</i>	62.503.180.477	62.503.180.477	60.779.563.363	60.779.563.363
Vay đối tượng khác	7.743.330.013	7.743.330.013	15.486.660.027	15.486.660.027
<i>Vay vốn ODA của Cộng Hòa Pháp</i>	7.743.330.013	7.743.330.013	15.486.660.027	15.486.660.027
<b>Cộng</b>	<b>168.190.547.419</b>	<b>178.653.877.433</b>	<b>168.155.377.799</b>	<b>168.155.377.799</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

*Khoản vay Ngân hàng Phát triển Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:*

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
02/2012/HĐTD ĐT	8 năm	12%/năm	2.720.000.000	Tài sản hình thành sau đầu tư

*Khoản vay Ngân hàng TMCP AN Bình Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:*

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 280/12/HĐTD/XV	08 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu	Định kỳ thứ nhất: 14 %/năm Định kỳ thứ 2: Lãi suất tiết kiệm VNĐ 6 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại ABBANK + 5,5 %/Năm	7.700.000.000	Hệ thống cấp nước sạch khu du lịch Laguna Huế

*Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:*

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 4000-LAV-201300382	08 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu	Định kỳ thứ nhất: 10 %/năm Định kỳ thứ 2: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN và PTNT + 2%/năm	17.200.000.000	Tài sản hình thành sau đầu tư
Số 4000-LAV-201300698	08 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu	Định kỳ thứ nhất: 9,2%/năm. Định kỳ thứ 2: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN và PTNT+ 2%/năm	32.959.182.875	Tài sản hình thành sau đầu tư
Số 4000-LAV-201500976	05 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu	Định kỳ thứ nhất trong 6 tháng đầu: 6,5%/năm. Định kỳ thứ 2 từ tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN và PTNT+ 2%/năm	7.000.000.000	Tài sản hình thành sau đầu tư

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Khoản vay Ngân hàng ĐT & PT CN TT Huế gồm các hợp đồng vay sau:*

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/14/580097/HĐTĐ	8 năm	(*)	22.621.524.040	Tài sản hình thành sau đầu tư

(\*) Lãi suất 7,8%/năm cho 6 tháng đầu tiên, 6 tháng tiếp theo: lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm nhưng không quá 7,8%/năm. Từ năm thứ hai trở đi: lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng/lần. Được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm

*Khoản vay Ngân hàng Công thương CN TT Huế gồm các hợp đồng vay sau:*

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2014- HĐTDDA/NHCT460-HUE WACO	08 năm	8%/năm cho 6 tháng đầu tiên Tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm	62.503.180.477	Tài sản hình thành sau đầu tư

*Khoản vay Vay vốn ODA của Cộng hòa Pháp thông qua Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thừa Thiên Huế để đầu tư công trình hệ thống cấp nước Huế. Ngày 26/10/2007 Bộ tài chính đã có công văn số 14479/BTC-TCĐN cho chuyển khoản nợ vay từ đồng EUR sang đồng Việt Nam từ ngày 30/09/2007, khoản vay này được trả trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2007 với lãi suất 5%/năm và phí ngân hàng là 0,3%/năm*

<b>16. Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Phí cam kết vay vốn giữa chính phủ và ADB	2.090.505.468	-
Cộng	<b>2.090.505.468</b>	-

**17. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 29

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước	81,76%	352.465.255.351	336.382.069.663
Vốn dân đóng góp và vốn khác	18,24%	78.611.969.002	73.569.186.008
Cộng	100%	<b>431.077.224.353</b>	<b>409.951.255.671</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	431.077.224.353	409.951.255.671
<i>Vốn góp đầu năm</i>	409.951.255.671	360.323.049.278
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	21.125.968.682	49.628.206.393
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	431.077.224.353	409.951.255.671

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước	318.042.748.777	283.166.390.021
Doanh thu xây lắp	92.230.223.364	84.308.651.644
Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng	11.156.344.065	9.338.225.580
Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã	6.704.960.557	5.603.304.965
Doanh thu hoạt động khác	3.234.983.353	1.855.395.818
<b>Cộng</b>	<b>431.369.260.116</b>	<b>384.271.968.028</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh nước	318.042.748.777	283.166.390.021
Doanh thu thuần xây lắp	92.230.223.364	84.308.651.644
Doanh thu thuần lắp đặt HTCN hộ khách hàng	11.156.344.065	9.338.225.580
Doanh thu thuần nước tinh khiết Bạch Mã	6.704.960.557	5.603.304.965
Doanh thu thuần hoạt động khác	3.234.983.353	1.855.395.818
<b>Cộng</b>	<b>431.369.260.116</b>	<b>384.271.968.028</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Giá vốn sản xuất kinh doanh nước	260.648.531.473	236.532.774.997
Giá vốn xây lắp	82.032.043.810	74.363.818.191
Giá vốn lắp đặt HTCN hộ khách hàng	6.127.759.359	4.920.502.185
Giá vốn nước tinh khiết Bạch Mã	4.803.690.995	3.780.673.428
Giá vốn hoạt động khác	3.303.563.465	2.204.807.887
<b>Cộng</b>	<b>356.915.589.102</b>	<b>321.802.576.688</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Lãi tiền gửi	230.902.827	202.690.022
<b>Cộng</b>	<b>230.902.827</b>	<b>202.690.022</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Lãi tiền vay	13.647.058.703	9.795.512.256
<b>Cộng</b>	<b>13.647.058.703</b>	<b>9.795.512.256</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
<b>6. Thu nhập khác</b>		
Thu bán thanh lý vật tư, phế liệu	600.631.427	161.350.700
Thu bán thanh lý TSCĐ	-	140.802.371
Cho thuê mặt bằng	5.454.545	23.636.366
Các khoản thu nhập khác	369.154.259	13.475.939
<b>Cộng</b>	<b>975.240.231</b>	<b>339.265.376</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	1.000.000	28.137.000
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000</b>	<b>28.137.000</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.824.899.546	21.034.926.707
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	22.824.899.546	21.034.926.707
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (22%)	5.021.477.900	4.627.683.876

### 9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### 9.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các (khoản vay, tiền) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Năm nay</b>		
VND	+100	(1.642.782.389)
VND	-100	1.642.782.389
<b>Năm trước</b>		
VND	+100	(1.402.301.224)
VND	-100	1.402.301.224

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**9.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng).

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>				
Dưới 90 ngày	28.688.775.997	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	343.121.384
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	28.688.775.997	-	-	343.121.384
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(343.121.384)
<b>Giá trị thuần</b>	28.688.775.997	-	-	-
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Dưới 90 ngày	31.088.357.325	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	343.121.384
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	31.088.357.325	-	-	343.121.384
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(343.121.384)
<b>Giá trị thuần</b>	31.088.357.325	-	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	10.463.330.014	14.743.330.013	142.983.887.392	168.190.547.419
Phải trả người bán	44.043.795.690	-	-	44.043.795.690
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	4.201.077.634	1.567.065.000	-	5.768.142.634
	<b>58.708.203.338</b>	<b>16.310.395.013</b>	<b>142.983.887.392</b>	<b>218.002.485.743</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Các khoản vay	10.623.330.014	133.282.460.496	24.249.587.289	168.155.377.799
Phải trả người bán	27.002.516.139	-	-	27.002.516.139
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	2.387.380.629	1.177.810.000	-	3.565.190.629
	<b>40.013.226.782</b>	<b>134.460.270.496</b>	<b>24.249.587.289</b>	<b>198.723.084.567</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ( Xem trang 30)**

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	28.856.711.199	97.762.669.803

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	28.421.541.579	13.933.330.014

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

+ Thu nhập của Ban Giám đốc		Năm 2015	Năm 2014
Ban Giám đốc	Lương và thưởng	2.520.000.000	2.129.000.000
Cộng		<u>2.520.000.000</u>	<u>2.129.000.000</u>

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh cấp nước, thi công xây lắp các công trình cấp nước và kinh doanh khác. Tại Công ty không có chi nhánh ở các các khu vực địa lý khác với trụ sở văn phòng chính nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

**4. Thông tin so sánh**

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn khác	4.999.941.809	6.167.665.109	1.167.723.300
Tài sản ngắn hạn khác	1.167.723.300	-	(1.167.723.300)

**6. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

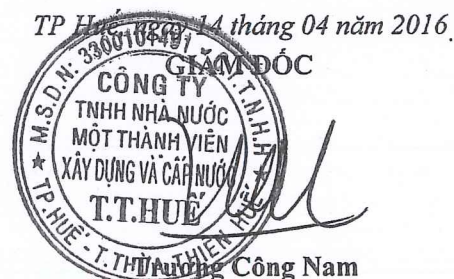
NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm				
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	169.420.550.574	93.617.751.193	674.531.555.971	4.328.084.971	941.897.942.709	
Mua trong năm	-	13.661.823.959	3.807.496.423	1.399.519.358	18.868.839.740	
ĐT XDCB h.thành	16.189.009.985	-	126.727.809.587	-	142.916.819.572	
Số dư cuối năm	185.609.560.559	107.279.575.152	805.066.861.981	5.727.604.329	1.103.683.602.021	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	60.089.338.882	60.148.281.704	272.661.338.543	1.574.493.267	394.473.452.396	
Khấu hao trong năm	9.776.153.464	9.882.784.311	74.615.922.428	1.201.749.951	95.476.610.154	
Số dư cuối năm	69.865.492.346	70.031.066.015	347.277.260.971	2.776.243.218	489.950.062.550	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	109.331.211.692	33.469.469.489	401.870.217.428	2.753.591.704	547.424.490.313	
Số dư cuối năm	115.744.068.213	37.248.509.137	457.789.601.010	2.951.361.111	613.733.539.471	

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 124.910.609.658 VNĐ.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỦA THIÊN HUẾ**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.17. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Vốn khác của CSH	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐT XDCB(*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>304.046.830.377</b>	<b>56.276.218.901</b>	<b>16.577.849.028</b>	<b>7.215.807.302</b>	<b>83.237.706.877</b>	<b>14.764.584.615</b>	<b>482.118.997.100</b>
Tăng vốn các công trình đã được phê duyệt từ nguồn vốn ĐTXDCB	3.850.000.000	-	-	-	(3.850.000.000)	-	-
Tăng nguyên giá TS và nguồn vốn theo phê duyệt của Sở Tài chính	681.582.956	-	-	-	-	-	681.582.956
Tăng nguyên giá TS và nguồn vốn Ngân sách cấp	4.010.000.000	-	-	-	-	-	4.010.000.000
Vốn XDCB do dân đóng góp	23.793.656.330	17.292.967.107	(23.793.656.330)	-	-	-	17.292.967.107
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	16.407.242.831	16.407.242.831
Ngân sách cấp bằng tiền	-	-	-	-	14.948.280.000	-	14.948.280.000
Điều chỉnh tăng giá trị ngân sách cấp Công trình NM Lọc An Lộc Trì	-	-	-	-	2.580.477.454	-	2.580.477.454
Phân phối lợi nhuận theo QĐ số 1663/QĐ-UBND ngày 14/08/2014 của UBND Tỉnh TT Huế	-	-	-	-	-	(14.564.870.038)	(14.564.870.038)
K/c quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển theo QĐ tại điều 19K2 TT220 BTC	-	-	7.215.807.302	(7.215.807.302)	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>336.382.069.663</b>	<b>73.569.186.008</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>96.916.464.331</b>	<b>16.606.957.408</b>	<b>523.474.677.410</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>336.382.069.663</b>	<b>73.569.186.008</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>96.916.464.331</b>	<b>16.606.957.408</b>	<b>523.474.677.410</b>
Tăng vốn các công trình đã được phê duyệt từ nguồn vốn ĐTXDCB	13.736.000.000	-	-	-	(13.736.000.000)	-	-
Tăng nguyên giá TS và nguồn vốn theo phê duyệt của Sở Tài chính	2.347.185.688	-	-	-	-	-	2.347.185.688
Vốn XDCB do dân đóng góp	-	5.042.782.994	-	-	-	-	5.042.782.994
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	17.803.421.646	17.803.421.646
Ngân sách cấp bằng tiền	-	-	-	-	22.734.313.000	-	22.734.313.000
Trích quỹ khen thưởng theo QĐ 2153-20/10/2015 UBND Tỉnh	-	-	-	-	-	(16.407.242.831)	(16.407.242.831)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>352.465.255.351</b>	<b>78.611.969.002</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>105.914.777.331</b>	<b>18.003.136.223</b>	<b>554.995.137.907</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
- Phải thu khách hàng	29.031.897.381	(343.121.384)	31.431.478.709	(343.121.384)
- Phải thu khác	-	-	588.444.928	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	3.912.308.482	-	27.925.255.353	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.944.205.863</b>	<b>(343.121.384)</b>	<b>59.945.178.990</b>	<b>(343.121.384)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
- Vay và nợ	168.190.547.419	-	168.155.377.799	-
- Phải trả người bán	44.043.795.690	-	27.002.516.139	-
- Phải trả khác	4.201.077.634	-	2.387.380.629	-
- Nợ phải trả tài chính khác	1.567.065.000	-	1.177.810.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>218.002.485.743</b>	<b>-</b>	<b>198.723.084.567</b>	<b>-</b>
			<b>218.002.485.743</b>	<b>198.723.084.567</b>



CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ  
**TIỀN VÀ HÀNG TỒN KHO**

Phụ lục 01

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

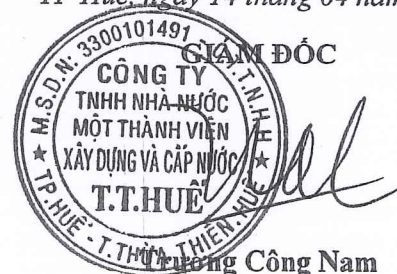
STT	Tài sản	Số dư tại 31/12/2015	Ghi chú
	1	2	3
<b>I</b>	<b>Tiền mặt tồn quỹ</b>	<b>507.392.610</b>	
<b>II</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>3.404.915.872</b>	
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TT Huế	476.384.598	Đã xác nhận
2	Ngân hàng Nông nghiệp A Lưới	353.804.112	Đã xác nhận
3	Ngân hàng Ngoại thương TT Huế	215.280.299	Đã xác nhận
4	Ngân hàng Nông nghiệp Hương Trà	12.810.179	Đã xác nhận
5	Ngân hàng Nông nghiệp Hương Thủy	46.401.665	Đã xác nhận
6	Ngân hàng Nông nghiệp Chợ Mai	10.211.243	Đã xác nhận
7	Ngân hàng Nông nghiệp Quảng Điền	157.023.071	Đã xác nhận
8	Ngân hàng Nông nghiệp Thừa Thiên Huế	1.041.022.837	Đã xác nhận
9	Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	322.179.341	Đã xác nhận
10	Ngân hàng Công thương Huế	158.964.111	Đã xác nhận
11	Ngân hàng Công thương - CN Phú Bài	40.565.263	Đã xác nhận
12	Ngân hàng Quân đội - CN Huế	169.863.894	Đã xác nhận
13	Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	56.833.807	Đã xác nhận
14	Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Huế	331.330.317	Đã xác nhận
15	Ngân hàng Xuất Nhập Huế - CN Huế	12.241.135	Đã xác nhận
<b>III</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>105.846.295.396</b>	
1	Nguyên liệu, vật liệu	16.191.528.280	
2	Công cụ, dụng cụ	4.334.307.637	
3	Chi phí SX, KD dở dang	85.110.993.461	
4	Thành phẩm	209.466.018	
<b>Tổng Cộng</b>		<b>109.758.603.878</b>	

TP Huế, ngày 14 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Minh Châu



CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

CHI TIẾT CÁC KHOẢN CÔNG NỢ PHẢI THU

Phụ lục 02

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Phải thu	Số dư tại 31/12/2015	Ghi chú
	1	2	3
<b>I</b>	<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>29.031.897.381</b>	
1	UBND Xã Hương Phong	127	
2	Công ty CP đầu tư và XD số 8	333.517.183	Đã xác nhận
3	XN Xây dựng giao thông số 1 - Cty CP giao thông TTH	16.304.000	Đã xác nhận
4	Công ty CP Xây dựng và phát triển ngôi nhà Huế	39.695.000	Đã xác nhận
5	Cty Cp xây dựng giao thông TT Huế	45.743.000	Đã xác nhận
6	Cty CP xây dựng nhà Vicoland	11.338.100	Đã xác nhận
7	Ban đầu tư & xây dựng TP Huế	63.422.000	Đã xác nhận
8	Trường ĐHY Dược Huế	16.308.000	Đã xác nhận
9	Trường ĐHY Dược Huế	46.865.000	Đã xác nhận
10	Công ty CP kiến trúc hạ tầng KANSAI	667.861.000	Đã xác nhận
11	Ban đầu tư & xây dựng huyện A Lưới	22.219.000	Đã xác nhận
12	Ban QL dự án xây dựng trụ sở	263.190.000	Đã xác nhận
13	Ban QL dự án xây dựng trụ sở	354.714.000	Đã xác nhận
14	Ban QL dự án xây dựng trụ sở	112.199.000	Đã xác nhận
15	TT phát triển cụm công nghiệp làng nghề TP Huế	115.438.000	Đã xác nhận
16	Ban đầu tư và XD TP Huế	1.505.391.000	Đã xác nhận
17	DNTN Xây dựng Cơ Khí Tiến Nam	65	
18	UBND phường Tây Lộc	49.156.000	Đã xác nhận
19	Công nợ NTK Bạch mã	135.268.004	Đã xác nhận
20	Công nợ tiền nước	25.233.268.902	Đã xác nhận
<b>II</b>	<b>Trả ngược người bán</b>	<b>1.773.906.841</b>	
1	Cty Vidagis	48.600.000	
2	Phan Văn Mỹ - Mua vật tư	16.317.861	Đã xác nhận
3	Cty CP Tư Vấn Xây Dựng TTH	8.000.000	Đã xác nhận
4	Cty TNHH Lộc An	43.140.000	Đã xác nhận
5	TT Truyền hình VN Tại Huế	20.000.000	Đã xác nhận
6	Cty CP tư vấn & xây dựng Thành Phát	137.700.000	Đã xác nhận
7	DNTN Minh Quân	141.575.000	Đã xác nhận
8	Cty TNHH công nghệ TT Vector	30.000.000	Đã xác nhận
9	Cty CP chế tạo bơm Hải Dương	54.358.260	Đã xác nhận
10	DNTN Xây dựng và lắp đặt Bảo Thi	238.000.000	Đã xác nhận
11	Cty CP tư vấn cấp thoát nước và Môi trường	155.500.000	Đã xác nhận
12	Võ Quang Phát	4.300.000	Đã xác nhận
13	Cty CP thiết bị công nghiệp Tín Đạt	29.329.520	Đã xác nhận

14	Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng TT Huế	39.326.000	Đã xác nhận
15	Cty TNHH MTV Minh Đạt	12.478.000	Đã xác nhận
16	Cty CP Môi trường và công trình đô thị Huế	280.040.500	Đã xác nhận
17	TT công viên cây xanh Huế	22.233.800	Đã xác nhận
18	Cty TNHH Giải Pháp Việt	21.563.000	Đã xác nhận
19	Trường Cao đẳng công nghiệp Huế	37.870.000	Đã xác nhận
20	Cty TNHH tư vấn và phát triển nguồn nhân lực	48.000.000	Đã xác nhận
21	TT phát triển quỹ đất Phong Điền	385.574.900	Đã xác nhận
<b>III</b>	<b>Phải thu khác</b>	<b>9.979.899.683</b>	
1	Thuế TNCN	3.691.520.722	
2	Bảo hiểm xã hội nộp thừa	100.429.002	
3	Phải thu bảo hiểm cán bộ nhân viên	371.078.100	
4	Thuế GTGT chưa kê khai	3.787.021.817	
5	Phải thu khác	2.029.850.042	
<b>IV</b>	<b>Dự phòng phải thu khó đòi</b>	<b>(343.121.384)</b>	
1	Dự phòng phải thu khó đòi	(343.121.384)	
<b>Tổng Cộng</b>		<b>40.442.582.521</b>	

TP Huế, ngày 14 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu



CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ  
TẠM ỨNG

Phụ lục 03

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

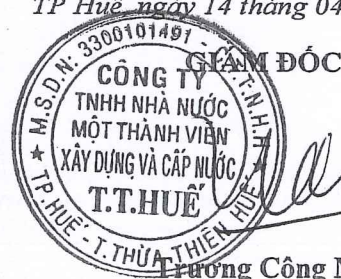
STT	Tài sản	Số dư tại 31/12/2015	Ghi chú
	1	2	3
I	Tạm ứng	1.625.396.228	
1	Trần Trọng Lân	7.230.000	Đã xác nhận
2	Hồ Minh Dũng	74.950.000	Đã xác nhận
3	Nguyễn Văn Phát	230.912.028	Đã xác nhận
4	Nguyễn Thị Vui	112.168.400	Đã xác nhận
5	Hồ Văn Hòa	3.000.000	Đã xác nhận
6	Nguyễn Văn Duy	310.020.000	Đã xác nhận
7	Dương Văn Hải	99.460.000	Đã xác nhận
8	Phạm Lê Huy	10.000.000	Đã xác nhận
9	Lê Quang Lập	39.389.000	Đã xác nhận
10	Huỳnh Kim Đại	20.000.000	Đã xác nhận
11	Nguyễn Phan Hải	1.500.000	Đã xác nhận
12	Dương Thị Thu Thủy	2.000.000	Đã xác nhận
13	Ngô Mạnh Hùng	354.478.800	Đã xác nhận
14	Nguyễn Liên Minh	60.000.000	Đã xác nhận
15	Trần Quang	30.560.000	Đã xác nhận
16	Bùi Xuân Trung	103.948.000	Đã xác nhận
17	Nguyễn Minh Trí	5.000.000	Đã xác nhận
18	Hoàng Hồng Minh	63.000.000	Đã xác nhận
19	Hồ Thị Như Quỳnh	70.000.000	Đã xác nhận
20	Phan Huy Hoàng	4.780.000	Đã xác nhận
21	Lê Văn Bình	23.000.000	Đã xác nhận

TP Huế, ngày 14 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Minh Châu



Trương Công Nam

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ  
CHI TIẾT CÁC KHOẢN CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

Phụ lục 04

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Phải trả	Số dư tại 31/12/2015	Ghi chú
	1	2	3
<b>I</b>	<b>Phải trả người bán</b>	<b>44.043.795.690</b>	
1	DNTN Phú Gia	193.377.640	Đã xác nhận
2	Vật tư gia công phụ kiện cơ khí	5.480.634.905	Đã xác nhận
3	Cty CP Nhựa Bình Minh	3.435.725.299	Đã xác nhận
4	Cty CP Uyên Việt	50.402.000	Đã xác nhận
5	Cty TNHH Nước & môi trường	887.642.250	Đã xác nhận
6	Cty TNHH Việt Hy	84.150.000	Đã xác nhận
7	Cty TNHH N.T.P	749.124.200	Đã xác nhận
8	Cty TNHH TM & DV An Hoàng Phát	92.118.840	Đã xác nhận
9	Cty CP Đại Việt Trí Tuệ	769.502.800	Đã xác nhận
10	Cty TNHH TM Liên Hoa	80.259.300	Đã xác nhận
11	Nguyễn Thị Mai Hương	205.384.950	Đã xác nhận
12	Cty CP Kim khí Thanh Tâm	2.187.250	Đã xác nhận
13	Cty CP Thương mại & Môi trường VN	225.339.512	Đã xác nhận
14	DNTN Minh Tiến	3.929.477	Đã xác nhận
15	DNTN Tân Vĩnh Phú	21.531.996	Đã xác nhận
16	Cty TNHH Thanh Nhân	273.037.655	Đã xác nhận
17	Cty CP Đường bộ 1 TT. Huế	162.357.000	Đã xác nhận
18	Cty TNHH Hồng Quang	20.000	Đã xác nhận
19	Cty TNHH SX & TM Phúc Hưng	73.360.001	Đã xác nhận
19	Cty CP TM SX Xuân Kiện	7.781.700	Đã xác nhận
20	Cty CP LQ Joton	33.692.000	Đã xác nhận
21	Cty Xăng Dầu TT Huế	21.793.350	Đã xác nhận
22	Cty CP Tài Phát	39.233.920	Đã xác nhận
23	Cty CP K.V.N	11.040.000	Đã xác nhận
24	Cty CP Kỹ thuật Á Châu (AEC)	325.600.000	Đã xác nhận
25	Cty CP Kiến trúc KANSAI	2.700.488.000	Đã xác nhận
26	Cty TNHH Kiểm toán và DV Tin Học	44.971.000	Đã xác nhận
27	Cty TNHH SX & TM Mỹ Phát	11.660.000	Đã xác nhận
28	DNTN Cao Lanh	170.069.100	Đã xác nhận
29	Cty TNHH dịch vụ công nghệ STC	381.232.500	Đã xác nhận
30	Cty TNHH TM & SX Phúc Tấn Lộc	16.863.000	Đã xác nhận
31	Cty TNHH Cơ Điện Hawaco	5.831.641.589	Đã xác nhận

32	Lê Quang Lập	6.559.000	Đã xác nhận
33	Cty TNHH MTV Xây Dựng Kỳ Dương	4.684.331.890	Đã xác nhận
34	Cty CP Đại Việt	462.630.432	Đã xác nhận
35	Cty CP đầu tư Minh Hoà	91.740.000	Đã xác nhận
36	Kiểm định ruột đồng hồ	225.500.000	Đã xác nhận
37	Đoạn QL đường sông	52.797.600	Đã xác nhận
38	Cty CP QL Đường bộ và XD Công trình TT Huế	379.446.000	Đã xác nhận
39	Cty TNHH Máy và TBCN Hàn Cắt Đại Thanh	121.000.000	Đã xác nhận
40	Cty CP đầu tư & dịch vụ Thịnh An Phước	14.975.250	Đã xác nhận
41	Nội thất Hoàng Oanh	8.440.000	Đã xác nhận
42	Cty TNHH Cơ khí & XD Hiệp Phát	28.050.000	Đã xác nhận
43	Cty TNHH MTV SX & TMDV Tấn Hưng	242.491.700	Đã xác nhận
44	Cty CP Nhựa Đồng Nai	2.784.028.214	Đã xác nhận
45	Lê Văn Lành	91.519.000	Đã xác nhận
46	Cửa hàng thiết bị điện Điện Thủy	65.727.000	Đã xác nhận
47	Cửa hàng KD TH Hoàng Ly	40.000.000	Đã xác nhận
48	Ma Ngọc Sơn - DNTN Phúc Hương	17.785.000	Đã xác nhận
49	Cty TNHH Thành Ngân	3.924.342	Đã xác nhận
50	DNTN LINK	23.002.952	Đã xác nhận
51	Cty CP Long Thọ	7.290.000	Đã xác nhận
52	Nguyễn Đăng Ty	24.000.000	Đã xác nhận
53	Nguyễn Phan Kim Anh	79.579.000	Đã xác nhận
54	Cty CP Kim Khí Bắc Thái	26.598.000	Đã xác nhận
55	Cty CP Hai Rê	16.260.000	Đã xác nhận
56	DNTN Xuân Lợi	2.288.000	Đã xác nhận
57	Dương Văn Lập	36.740.590	Đã xác nhận
58	Cty CP Đầu tư XD giao thông thủy lợi TTH	315.830.000	Đã xác nhận
59	Cty CP Thái Lan	199.360.700	Đã xác nhận
60	Cty TNHH SX TM DV Khánh Nguyên	56.595.000	Đã xác nhận
61	Cty CP vật tư ngành nước VINACONEX	284.733.900	Đã xác nhận
62	Trần Nguyễn Minh Triết	85.155.000	Đã xác nhận
63	Cty CP MILLS Việt Nam	231.264.000	Đã xác nhận
64	Cty TNHH TM & KT Trương Nguyệt	3.338.397.000	Đã xác nhận
65	Cty TNHH Ngọc Thành	913.859.000	Đã xác nhận
66	Cty TNHH MTV chứng khoán ngân hàng Đông Á	70.000.000	Đã xác nhận
67	Cty TNHH thiết bị và hoá chất CN Trường Thi	819.811.960	Đã xác nhận
68	Cty TNHH Phát Đạt	120.183.921	Đã xác nhận
69	Cty TNHH nông nghiệp thực phẩm Nhà Bè	183.000	
70	Cơ Khí Lê Thị	9.000.000	Đã xác nhận
71	Cty TNHH P.T.P	4.999.500.000	Đã xác nhận

72	Cty CP Đầu tư thương mại XNK Phú Thái	255.365.000	Đã xác nhận
73	TT công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	69.946.000	Đã xác nhận
74	DNTN thương mại và vận chuyển Hoàng Sơn	17.992.000	Đã xác nhận
75	Cty TNHH SX thương mại dịch vụ Vạn Thịnh Phát	51.422.005	Đã xác nhận
76	Cty CP du lịch & tiếp thị GTVT Việt Nam	248.240.000	Đã xác nhận
77	Cty TNHH Khoa học và Kỹ Thuật REECO	17.687.000	Đã xác nhận
78	Cty TNHH MTV VINABOOK	6.270.000	Đã xác nhận
79	Cty TNHH MTV hoá chất và môi trường Nhật Anh	660.000	Đã xác nhận
80	Dương Văn Hải	9.485.000	Đã xác nhận
II	Người mua trả tiền trước	11.647.681.136	
1	Công ty Cổ phần COXANO(76 Lý Thái Tổ) - PTTM 819 ngày 24/04/2007)	6.710.000	Đã xác nhận
2	Cty CP Thủy Lợi TTH (56 Đặng Tất) - PTTM 819 ngày 13/06/2007	3.000.000	Đã xác nhận
3	Cty TNHH Tuấn Anh - PTTM 1549 ngày 19/09/2007	7.000.000	Đã xác nhận
4	Sở Y Tế	11.000.000	Đã xác nhận
5	BQL DA giao thông nông thôn 3 tỉnh TTH ( PTNH 390A ngày 25/06/2010	25.725.000	Đã xác nhận
6	Trường ĐHY Dược	77.272.000	Đã xác nhận
7	XN xây dựng công trình 6 - Cty CP QL đường bộ và XDCT TT Huế	19.000.000	Đã xác nhận
8	Lê Xuân Thao - Đội 5 Cty CP xây lắp TT Huế	22.500.000	Đã xác nhận
9	Hội đồng bồi hường hỗ trợ tái định cư Hương Thủy	161.725.000	Đã xác nhận
10	Công ty CP đầu tư tài chính & BĐS Vicoland	103.027.100	Đã xác nhận
11	Công ty CP đầu tư và XD Việt Long	10.000.000	Đã xác nhận
12	TT phát triển đất Phú Vang	64.000.000	Đã xác nhận
13	TT phát triển Quỹ đất TP Huế	60.153.000	Đã xác nhận
14	Ban đầu tư & xây dựng huyện Phú Vang	20.440.637	Đã xác nhận
15	Công ty CP Toàn Thịnh Phát	30.000.000	Đã xác nhận
16	Ban đầu tư & XD TP Huế	39.524.000	Đã xác nhận
17	Công ty CP Toàn Thịnh Phát	11.600.000	Đã xác nhận
18	TT phát triển quỹ đất Hương Trà	153.041.000	Đã xác nhận
19	Công ty Toàn Thịnh phát	24.500.000	Đã xác nhận
20	TT phát triển quỹ đất thị xã Hương Thủy	175.940.000	Đã xác nhận
21	Công ty CP xây dựng giao thông TT Huế	11.000.000	Đã xác nhận
22	Hội đồng bồi thường HT & TĐC các DA trọng điểm	96.000.000	Đã xác nhận
23	Hội đồng BTHTTĐC các dự án trọng điểm huyện Phú Lộc	35.300.000	Đã xác nhận
24	TT phát triển quỹ đất huyện Phú Vang	27.000.000	Đã xác nhận
25	UBND xã Phong Hiền	7.573.692	Đã xác nhận
26	Cty TNHH tư vấn và xây dựng Trần Hoàng - 15 A Sáp - TT A Lưới	21.518.000	Đã xác nhận
27	Kho bạc nhà nước Nam Đông	154.803.000	Đã xác nhận
28	Phòng tài chính kế hoạch A Lưới	800.000.000	Đã xác nhận
29	Lê Thanh Sơn - XN Xây lắp	73.364.000	Đã xác nhận
30	Trường Đại học sư phạm Huế	41.316.000	Đã xác nhận
31	Công ty TNHH MTV Đầu tư và phát triển hạ tầng KCN	249.859.000	Đã xác nhận

32	Công ty CP Phú Thịnh Hưng	64.238.000	Đã xác nhận
33	TT phát triển quỹ đất A Lưới	126.475.000	Đã xác nhận
34	Trạm Phú Dương ( Điều chỉnh giám lắp đặt nước HD của hộ Lê Xuân Đức)	240.000	Đã xác nhận
35	Cty CP xây dựng giao thông TT Huế	429.300	Đã xác nhận
36	Cty TNHH Tân Bảo Thành	3.000.000	Đã xác nhận
37	Cty CP Sông Đà 17	500.000	Đã xác nhận
38	Cty TNHH MTV xây lắp hoá chất	3.000.000	Đã xác nhận
39	Trần Văn Thơm	3.000.000	Đã xác nhận
40	Cty CP Cơ Khí Hà Giang Phước Tường	1.279.910	Đã xác nhận
41	Công ty CP Xi măng Đồng Lâm	1.893.827.080	Đã xác nhận
42	Phạm Đức Nhuận - XN Cầu 17 Cienco	2.000.000	Đã xác nhận
43	Nguyễn Thanh Hạnh Linh	500.000	Đã xác nhận
44	Trần Duy Nam	12.000	Đã xác nhận
45	Cty Cp Xây dựng Thủy Lợi TT Huế	5.000.000	Đã xác nhận
46	Cao Xuân Trụ - 3 Kiệt 97 Tôn Thất Thiệp, Tây Lộc	2.000.000	Đã xác nhận
47	Đặng Thị Thuỳ Linh -31 Lê Hồng Phong , Huế	2.000.000	Đã xác nhận
48	Công ty TNHH Bia Huế	6.084.004.976	Đã xác nhận
49	Võ Thị Mai - 21 Hoàng Thông, Võ Dạ	2.000.000	Đã xác nhận
50	Lê Tuấn	2.000.000	Đã xác nhận
51	Hồ Thị Trang	2.000.000	Đã xác nhận
52	Trần Thị Thu Hà	2.000.000	Đã xác nhận
53	Trần Thị Hồng Hạnh	2.000.000	Đã xác nhận
54	CN Cty CP xây lắp TT Huế - Xi nghiệp xây lắp 7	2.000.000	Đã xác nhận
55	Nguyễn Thị kim Dung - Cty TNHH Công nghệ thông tin	2.000.000	Đã xác nhận
56	Trần Văn Tân	2.000.000	Đã xác nhận
57	Bùi Thị Phương	2.000.000	Đã xác nhận
58	Công ty TNHH thương mại may mặc Hải Thành	2.000.000	Đã xác nhận
58	Ngô Hồng Đại	2.000.000	Đã xác nhận
59	CN Cty TNHH giống thủy sản HISENOR Việt nam	3.000.000	Đã xác nhận
60	Dương Công Danh	2.000.000	Đã xác nhận
61	Công ty CP Đầu tư XD hạ tầng và giao thông	2.000.000	Đã xác nhận
62	Bùi Ngọc Hiếu	2.000.000	Đã xác nhận
63	Châu thị Cải	2.000.000	Đã xác nhận
64	Phùng Ân	2.000.000	Đã xác nhận
65	Trịnh Thị thu Thủy	2.000.000	Đã xác nhận
66	HÀ Thị Hồng Phương	1.000.000	Đã xác nhận
67	Nguyễn Như Huy	3.000.000	Đã xác nhận
68	Dương Quý	2.000.000	Đã xác nhận
69	Hồ Ngọc Thành	2.000.000	Đã xác nhận
70	Hoàng Văn Cường	2.000.000	Đã xác nhận
71	Nguyễn Văn Cường	2.000.000	Đã xác nhận
72	Trương Cao Hoàng	2.000.000	Đã xác nhận
73	Nguyễn Văn Dương	2.000.000	Đã xác nhận
74	Trần Thị Thu Hồng	2.000.000	Đã xác nhận
75	Nguyễn Đình Minh	2.000.000	Đã xác nhận
76	Cty TNHH Dược phẩm HERA	38.024.246	Đã xác nhận
77	Nguyễn thị Huệ Phương	2.000.000	Đã xác nhận



78	Nguyễn Mạnh Khương -TDP6 Cách mạng tháng 8, phường Tứ Hạ	2.000.000	Đã xác nhận
79	Nguyễn Thị Quỳnh Nhân -TDP7 đường CMT8, Tứ Hạ	1.000.000	Đã xác nhận
80	Lê Nguyễn Thành- Thôn 4 xã Quảng Công, huyện Quảng Điền	2.000.000	Đã xác nhận
81	Công ty TNHH VITTO	536.738.171	Đã xác nhận
82	Trương Văn Long - 63 Phùng Khắc Khoan	1.000.000	Đã xác nhận
83	Tôn Thất Cẩm Hải - 14/9 Kiệt 30 Hồ Xuân Hương, Phú Hiệp	2.000.000	Đã xác nhận
84	Đặng Văn Phú - 30 kiệt 87 Nguyễn Huệ	1.000.000	Đã xác nhận
85	Đặng Thị Nhài - Cty TNHH TM DV DL Trần Đặng, 345 Chi Lăng, Phú Hiệp	2.000.000	Đã xác nhận
86	Công ty CP 473-Số 7 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, TP Vinh	2.000.000	Đã xác nhận
87	Nguyễn Thị Thuận - Cty TNHH Trùng Phương, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	3.000.000	Đã xác nhận
88	Lê Phương Uyên -77 Chi Lăng, Phú Cát	2.000.000	Đã xác nhận
89	Công ty CP Thành Đạt-43 đường số 6 khu ĐTM An Cựu, TP Huế	2.000.000	Đã xác nhận
90	Cao Thị Thủy-25B Lịch Đợi, Phường Đức	2.000.000	Đã xác nhận
91	Hoàng Hà Hải-17/5 Thạch Hãn, Thuận Hoà	2.000.000	Đã xác nhận
92	Nguyễn Gia Bình- Kiệt 290 Bạch Đằng, Phú Cát	2.000.000	Đã xác nhận
93	Trần Duy Cách -35 A Minh mạng	2.000.000	Đã xác nhận
94	Công ty CP SX TM NTK Viễn thông A-28-330 đường 3/2 phường 12, Q10 TP Hồ Chí Minh	2.000.000	Đã xác nhận
95	Trần Văn Hoàng	2.000.000	Đã xác nhận
96	Phạm thị Thủy	2.000.000	Đã xác nhận
97	Đoàn Thị Hoài Nhi	2.000.000	Đã xác nhận
98	Huyền Thị Ngọc Vinh	2.000.000	Đã xác nhận
99	Nguyễn Xuân Hùng	2.000.000	Đã xác nhận
100	Công ty TNHH Nhật Anh	3.000.000	Đã xác nhận
101	Nguyễn Thị Thái Hoà-Cty CP Bán lẻ kỹ thuật số FPT	3.000.000	Đã xác nhận
102	DNTN Vân Nhi	2.000.000	Đã xác nhận
103	Khách sạn Huế Boutique	9.000.000	Đã xác nhận
104	Nguyễn Thanh Quý - Cty CP XL Thủy sản Việt Nam	3.000.000	Đã xác nhận
105	Lê Thị Hương	3.000.000	Đã xác nhận
106	TT triển khai công nghệ xây dựng miền trung	2.000.000	Đã xác nhận
107	DNTN Đại Khánh	2.000.000	Đã xác nhận
108	Cty TNHH MTV Đại Đồng Tâm tại TT Huế -Tổ 8 phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy	5.000.000	Đã xác nhận
109	Châu Trường Phong - 7/40 đường Duy Tân, Phường An Cựu	3.000.000	Đã xác nhận
110	Phan Minh Trung - 5B đường La Sơn Phu Tử, Tây Lộc	2.000.000	Đã xác nhận
111	Phạm Thị Hồng Như - Cty CP Xây dựng Thành An Phát - 02 Sóng Hồng, Phường Phú Bài, TX Hương Thủy	2.000.000	Đã xác nhận
112	Công ty TNHH MTV Xây dựng Quốc Anh - 28 Tổ 2 Lại Thế, Phú thượng, Phú Vang	5.000.000	Đã xác nhận

113	Lưu Thiện Kiên - 01 Nam Cao, Phường Phú Bài, Hương Thủy	3.000.000	Đã xác nhận
114	Mai Quốc Tuấn - 16 Hồ Đắc Di, An Cựu	2.000.000	Đã xác nhận
115	Nguyễn Đình Lễ - 46A Võ Xuân Lâm, P Thủy Lương, Hương Thủy	3.000.000	Đã xác nhận
116	Châu Ngọc Quang - 21/3 Kiệt 31 Lịch Đới, Phường Đúc	2.000.000	Đã xác nhận
117	Công ty CP Dự án Đại Lộc -Số 19 ngách 37/3 Phố Đông Tác, Kim Liên, Hà Nội	5.000.000	Đã xác nhận
118	Thái Bình Dương - 127 Điện Biên phủ, Trường An	1.000.000	Đã xác nhận
119	Nguyễn Tiến Dũng - Thạch Mỹ, Thạch Hà, Hà Tĩnh	5.000.000	Đã xác nhận
120	Công ty CP PRIME Phong Điền	114.521.024	Đã xác nhận
121	Công ty TNHH Tôn Bảo Khánh - 199 Bà Triệu, Phường Xuân Phú	3.000.000	Đã xác nhận
122	Công ty TNHH Thanh Lâm - Cụm làng nghề Thủy Phương	3.000.000	Đã xác nhận
123	CN TNHH Đầu tư & DL Hoa Sen tại Hương Thủy - 1347 Nguyễn Tất Thành, Phú Bài, Hương Thủy	3.000.000	Đã xác nhận
124	Trần Thúc Huy - 64A Thái Phiên, Tây Lộc	3.000.000	Đã xác nhận
125	Công ty TNHH Về Nguồn - 91B Bùi Thị Xuân, Phường Đúc	2.000.000	Đã xác nhận
126	Công ty C&N Vina Huế - Hàn Quốc - Tầng 7 Tòa nhà Petrolanl Tower 12 Tân Trào, Tân Phú	3.000.000	Đã xác nhận
127	Công ty TNHH MTV Xây dựng SX TM & DV Phúc Đạt - Thôn Thọ Bình, xã Bình Thành	2.000.000	Đã xác nhận
128	Công ty TNHH MTV Gia công ý Tường - Số 191 Thuận Hoá, phường Thủy Lương	3.000.000	Đã xác nhận
129	Công ty TNHH MTV Thành An 117 - 102 Nguyễn Huệ, Huế	5.000.000	Đã xác nhận
130	Công ty CP Thủy Điện A Lin 2	2.000.000	Đã xác nhận
131	Nguyễn Văn Anh - Kiệt 2/2/42 Đào Tấn	2.000.000	Đã xác nhận
132	Công ty TNHH MTV Lê Hải - Tổ 14 Xuân Hoà, Hương Long, TP Huế	3.000.000	Đã xác nhận
133	Tạ Thị Ngọc Thảo - 16 Lê Ngô Cát, Trường An	3.000.000	Đã xác nhận
134	Nguyễn Công Lập - Kiệt chợ thôn 3, xã Vinh Thanh	3.000.000	Đã xác nhận
135	Bùi Duy Tính - 36 Ngô Quyền, Vĩnh Ninh	2.000.000	Đã xác nhận
136	Lê Quý Lễ - Tổ dân phố Giang Đông, TT Sịa	2.000.000	Đã xác nhận
137	Chu Thế Sơn - Cty TNHH Quản lý Xây Dựng Vincom 1 - 50A Hùng Vương, Phường Phú Hội	2.000.000	Đã xác nhận
138	Mai Thị Thanh Hiếu - 28 Hoàng Văn Thụ, phường Xuân Phú	2.000.000	Đã xác nhận
139	Trần Đức Tình - Tổ 13 KV4 KQH phường Thủy Xuân	2.000.000	Đã xác nhận
140	Huỳnh Cường - 254 Nguyễn Trãi, phường Tây Lộc, TP Huế	2.000.000	Đã xác nhận
141	Công ty CP Thế Giới Di Động - 01 Hà Nội, Vĩnh Ninh	2.000.000	Đã xác nhận

142	Cty TNHH MTV Khách sạn Huế Charming - 17 Nguyễn Thái Học, Huế	3.000.000	Đã xác nhận
143	Công ty TNHH Phước Lộc 1 - 418 Lê Duẩn	2.000.000	Đã xác nhận

TP Huế, ngày 14 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

